

LÝ THUYẾT THỰC HÀNH CỦA CÁC HỌC GIẢ PHƯƠNG TÂY VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG VÀO PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nguyễn Đức Chiện*

Ngày nhận bài: 12/03/2026 | Ngày gửi phản biện: 20/03/2026 | Ngày duyệt đăng: 15/04/2026

Tóm tắt: Lý thuyết thực hành trở thành một trong những khung lý thuyết quan trọng của nghiên cứu xã hội học hiện đại, lý thuyết này đặc biệt quan trọng khi được áp dụng vào du lịch cộng đồng, bởi vì mô hình du lịch cộng đồng không chỉ dựa vào tài nguyên vật chất mà còn phụ thuộc vào sự tương tác và hợp tác giữa các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng và du khách. Dựa vào nguồn tài liệu thứ cấp chủ yếu là tiếng Anh, với phương pháp tổng quan, bài viết luận giải khả năng ứng dụng lý thuyết thực hành được phát triển từ các học giả phương Tây vào thực tiễn phát triển du lịch cộng đồng nông thôn trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra ngày càng sâu rộng.

Từ khóa: Lý thuyết thực hành, ứng dụng phát triển du lịch cộng đồng, chuyển đổi số.

Abstract: The practical theory has become one of the important theoretical frameworks of modern sociological research. This theory is particularly important when applied to community tourism, because the community tourism model relies not only on physical resources but also on the interaction and cooperation between social relationships within the community and tourists. Based on secondary sources, primarily in English, and using a comprehensive approach, this paper examines the potential application of the practical theory developed by Western scholars to the practical development of rural community tourism in the context of increasingly profound digital transformation.

Keywords: Practical theory, application in community tourism development, digital transformation.

* PGS.TS., Viện Xã hội học và Tâm lý học; Email: nguyenducchien1974@gmail.com.

1. Đặt vấn đề

Lý thuyết thực hành được các học giả phương Tây khởi xướng từ thập niên cuối của thế kỷ XX, và nhanh chóng phát triển thành một trong những khung lý thuyết quan trọng của nghiên cứu xã hội học hiện đại. Các nguồn tài liệu cho thấy, khái niệm thực hành ban đầu được Bourdieu (1977) phát triển vào những năm 1970, tiếp đó, các luận điểm được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu của Anthony (1986), Bargeman & Richards (2020), Lamers et al. (2017), Schatzki (1996, 2005), Shove & Pantzar (2005). Với ưu thế nổi trội nhấn mạnh sự kết nối giữa tác nhân và cấu trúc, qua đó hành động của con người có thể vừa duy trì vừa thay đổi các cấu trúc xã hội. Điều này cho thấy, hành động không phải là một yếu tố độc lập, mà luôn được sản sinh và tái tạo trong các mạng lưới thực hành xã hội. Lý thuyết này đặc biệt quan trọng khi giải thích về các tương tác thường ngày vào các giao dịch sản xuất và kinh doanh, trong đó có hoạt động du lịch cộng đồng. Bởi vì mô hình du lịch cộng đồng không chỉ dựa vào tài nguyên vật chất mà còn phụ thuộc vào sự gắn kết và hợp tác giữa các mối quan hệ xã hội, các mạng lưới thực hành xã hội trong cộng đồng và du khách.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0 và đặc biệt là những tác động sâu sắc của đại dịch COVID-19, chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu và cấp thiết đối với ngành du lịch. Xu hướng này không chỉ mang lại cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh, mà còn tạo ra những phương thức phát triển bền vững hơn trong bối cảnh mới. Đối với du lịch cộng đồng - một hình thức du lịch đã được phát triển trên thế giới và đang trở thành mối quan tâm đặc biệt tại Việt Nam, việc ứng dụng chuyển đổi số mở ra những triển vọng to lớn, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức cần được giải quyết một cách khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

Mặc dù có nhiều dư địa và tiềm năng nhưng việc phát triển du lịch cộng đồng ở nông thôn Việt Nam, nhất là vùng sâu, vùng xa, đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là trong bối cảnh yêu cầu chuyển đổi số hiện nay. Bởi vị trí địa lý các cộng đồng này tương đối xa trung tâm các thành phố lớn, việc tiếp cận thông tin và quảng bá du lịch gặp nhiều khó khăn,... Hơn nữa, đặc thù của du lịch cộng đồng là dựa vào sự tham gia của người dân địa phương, trong đó nhiều người có trình độ công nghệ thông tin còn hạn chế. Những thách thức này đòi hỏi phải có những nghiên cứu sâu sắc về mặt lý thuyết để tìm ra các giải pháp phù hợp, không chỉ hiệu quả về mặt kỹ thuật, mà còn phù hợp với đặc điểm văn hóa và xã hội của địa phương. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và ứng dụng lý thuyết thực hành vào phát triển du lịch cộng đồng nông thôn trở nên đặc biệt quan trọng và có tính cấp thiết nhằm nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các cộng đồng nông thôn.

Dựa vào nguồn tài liệu thứ cấp chủ yếu là tiếng Anh, với phương pháp tổng quan, bài viết luận giải khả năng ứng dụng lý thuyết thực hành do các học giả phương Tây khởi xướng vào thực tiễn phát triển du lịch cộng đồng nông thôn. Lý thuyết này mở ra những góc nhìn sâu sắc về cách các cộng đồng địa phương, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số, tương tác và chuyển đổi các hoạt động truyền thống để phù hợp với công nghệ số, giúp giải thích cách thức các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng có thể được kết nối và mở rộng thông qua các nền tảng công nghệ số, tạo ra những cơ hội mới cho việc phát triển du lịch cộng đồng. Giới hạn của bài viết tập trung vào bàn luận đến khả năng ứng dụng của lý thuyết thực hành vào thực tiễn phát triển du lịch cộng đồng nông thôn trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra ngày càng sâu rộng.

2. Lý thuyết thực hành và ứng dụng số trong phát triển du lịch cộng đồng nông thôn

Nền tảng lý thuyết

Lý thuyết thực hành được phát triển như một mô hình phân tích quan trọng trong khoa học xã hội, tập trung vào hiểu các hoạt động thường ngày và cách chúng được tổ chức, duy trì và thay đổi theo thời gian (Reckwitz, 2002). Lý thuyết này có nguồn gốc từ những công trình của Bourdieu (1977) với khái niệm “habitus” - một hệ thống các khuynh hướng được khắc sâu, có khả năng tạo ra và tổ chức các thực hành và biểu tượng (Bourdieu, 1986). Bourdieu lập luận rằng habitus hoạt động như một “cơ chế tạo ra” các hành vi xã hội, kết nối giữa cấu trúc khách quan và hành động chủ quan của con người (Bourdieu, 1977). Anthony Giddens (1986) đã mở rộng lý thuyết này thông qua “cấu trúc hóa”, trong đó ông cho rằng xã hội không phải là một cấu trúc cứng nhắc mà là một quá trình tương tác liên tục giữa các cá nhân và các cấu trúc xã hội. Giddens nhấn mạnh, sự kết nối giữa tác nhân và cấu trúc, qua đó hành động của con người có thể vừa duy trì vừa thay đổi các cấu trúc xã hội. Điều này cho thấy, hành động không phải là một yếu tố độc lập, mà luôn được sản sinh và tái tạo trong các mạng lưới thực hành xã hội (Bargeman & Richards, 2020; Lamers et al., 2017).

Tuy nhiên, phiên bản hiện đại và có hệ thống nhất của lý thuyết thực hành được phát triển bởi Schatzki (1996, 2005), người đã đưa ra khái niệm “không gian của xã hội” - như là nơi các thực hành này được thực hiện và duy trì. Elizabeth Shove và các cộng sự đã tinh chỉnh hơn nữa lý thuyết này bằng cách đề xuất mô hình ba yếu tố cấu thành thực hành xã hội: vật liệu, năng lực, và ý nghĩa (Shove & Pantzar, 2005). Theo Shove (2005), yếu tố “vật liệu” bao gồm tất cả các đối tượng vật chất, công cụ, cơ sở hạ tầng và thân thể con người cần thiết cho việc thực hiện một thực hành cụ thể. Yếu tố “năng lực” đề cập đến các kỹ năng, kiến thức thực hành, kỹ thuật và hiểu biết thực tiễn cần

thiết để tham gia hiệu quả vào một thực hành. Cuối cùng, yếu tố “ý nghĩa” liên quan đến các ý tưởng, khái niệm, mục đích và cảm xúc gắn liền với một thực hành cụ thể. Ba yếu tố này liên kết với nhau một cách động để tạo thành và duy trì các thực hành, đồng thời sự thay đổi trong bất kỳ yếu tố nào cũng có thể dẫn đến sự biến đổi của toàn bộ thực hành (Mertena & Kaaristo, 2024; Shove & Pantzar, 2005).

Lý thuyết thực hành cung cấp một cách hiểu về hành vi và thói quen của cộng đồng trong bối cảnh thay đổi xã hội bằng cách tập trung vào tính thường xuyên và tính lặp lại của các hoạt động hàng ngày. Khác với các lý thuyết tập trung vào cá nhân hoặc cấu trúc xã hội, lý thuyết thực hành nhấn mạnh rằng, hành vi xã hội được tạo ra và duy trì thông qua việc thực hiện các thực hành cụ thể (Reckwitz, 2002). Điều này có nghĩa là, để hiểu sự thay đổi xã hội, chúng ta cần nghiên cứu cách các thực hành xuất hiện, ổn định và biến mất theo thời gian (Shove et al., 2025). Thực hành không phải là tài sản của cá nhân, mà là các thực thể xã hội có tính lịch sử, được thực hiện và tái sản xuất bởi nhiều người trong những bối cảnh khác nhau (Schatzki, 2005).

Ứng dụng lý thuyết thực hành trong phát triển du lịch cộng đồng

Việc áp dụng lý thuyết thực hành vào phân tích du lịch cộng đồng mở ra những góc nhìn sâu sắc về cách các cộng đồng địa phương, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số, tương tác và chuyển đổi các hoạt động truyền thống để phù hợp với công nghệ số (Cohen & Cohen, 2012). Du lịch cộng đồng về bản chất là một tập hợp các thực hành xã hội phức tạp, bao gồm từ việc đón tiếp khách, chia sẻ văn hóa, quản lý tài nguyên du lịch đến các hoạt động bảo tồn di sản (Blackstock, 2005). Mỗi thực hành này được cấu thành bởi ba yếu tố cốt lõi theo mô hình của Shove: i) Các yếu tố vật chất như nhà cửa, đồ dùng truyền thống, cảnh quan tự nhiên; ii) Các năng lực bao gồm kỹ năng nấu ăn địa phương, kiến thức về lịch sử văn hóa, khả năng giao tiếp; và iii) Các ý nghĩa liên quan đến lòng hiếu khách, niềm tự hào văn hóa, và cam kết bảo vệ môi trường.

Khi công nghệ số được giới thiệu vào các cộng đồng du lịch, nó không chỉ đơn thuần là việc bổ sung thêm các công cụ mới, mà còn tạo ra sự tái cấu trúc cơ bản trong cách các thực hành được thực hiện (Buhalis & Law, 2008). Ví dụ, thực hành truyền thống của việc đón tiếp khách trong các cộng đồng dân tộc thiểu số thường dựa vào mối quan hệ cá nhân, sự giới thiệu qua mạng lưới xã hội địa phương và các nghi thức văn hóa cụ thể (Kontogeorgopoulos et al., 2015). Khi tích hợp với công nghệ số, yếu tố vật chất của thực hành này được mở rộng để bao gồm điện thoại thông minh, máy tính, kết nối internet và các ứng dụng đặt phòng trực tuyến. Điều này đòi hỏi phát

triển các năng lực mới như kỹ năng sử dụng công nghệ, khả năng chụp ảnh và viết mô tả bằng ngôn ngữ quốc tế, cũng như hiểu biết về tiếp thị số và quản lý quan hệ khách hàng trực tuyến.

Sự thay đổi này cũng ảnh hưởng đến yếu tố ý nghĩa của thực hành đón tiếp khách, khi việc đón tiếp không còn chỉ mang tính văn hóa truyền thống, mà cân cân bằng với các yêu cầu kinh doanh và kỳ vọng của du khách hiện đại (Chhabra, 2010). Các cộng đồng dân tộc thiểu số phải học cách duy trì tính chân thực của văn hóa địa phương trong khi đáp ứng các tiêu chuẩn dịch vụ được chuẩn hóa trên các nền tảng số (MacCannell, 1973). Quá trình này đặc biệt phức tạp vì nó yêu cầu sự thương lượng liên tục giữa giá trị truyền thống và áp lực thương mại, giữa việc bảo tồn bản sắc văn hóa và nhu cầu thích ứng với thị trường toàn cầu.

Sự thay đổi trong thói quen của người dân địa phương khi áp dụng công nghệ số có thể gặp phải sự kháng cự ban đầu do các yếu tố văn hóa và thói quen truyền thống đã ăn sâu vào đời sống xã hội của cộng đồng. Khi công nghệ số được giới thiệu, nó có thể được coi như một mối đe dọa đối với sự toàn vẹn của các thực hành này, đặc biệt khi việc sử dụng công nghệ đòi hỏi những thay đổi đáng kể trong cách thức tổ chức và thực hiện các hoạt động truyền thống. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy rằng, khi được tiếp cận một cách tôn trọng và có sự tham gia, công nghệ số có thể trở thành công cụ mạnh mẽ để củng cố và bảo tồn các thực hành văn hóa truyền thống (Richards, 2018).

Lý thuyết thực hành và chuyển đổi số

Lý thuyết thực hành cung cấp một góc nhìn quan trọng để phân tích quá trình chuyển đổi số trong du lịch cộng đồng. Chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là việc thay thế các công cụ vật lý bằng công cụ số, mà là một quá trình tái cấu trúc toàn bộ hệ sinh thái thực hành trong cộng đồng, từ các yếu tố vật chất, năng lực cho đến ý nghĩa của các thực hành này (Pantzar & Shove, 2010). Quá trình chuyển đổi số đòi hỏi sự thay đổi trong cách thức tổ chức và thực hiện các hoạt động, đồng thời yêu cầu cộng đồng địa phương phát triển các năng lực số để phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế số và thị trường du lịch toàn cầu.

Một ví dụ về việc áp dụng lý thuyết này trong phân tích chuyển đổi số là sự phát triển của dịch vụ nhà nghỉ dân cư trong các cộng đồng du lịch (Farmaki & Stergiou, 2019). Trước khi có công nghệ số, thực hành cung cấp dịch vụ nhà nghỉ dân cư dựa vào vật liệu truyền thống như sổ sách viết tay để ghi chép thông tin khách, tiền mặt để thanh toán, và điện thoại cố định để liên lạc (Kontogeorgopoulos et al., 2015). Năng lực cần

thiết bao gồm kỹ năng giao tiếp trực tiếp, khả năng quản lý tài chính đơn giản và kiến thức về nhu cầu của du khách địa phương (Lynch, 2005). Ý nghĩa của thực hành này tập trung vào việc chia sẻ văn hóa, tạo mối quan hệ cá nhân với khách và bổ sung thu nhập gia đình mà không cần phương pháp kinh doanh chuyên nghiệp. Nhưng sau đó, với sự xuất hiện của các nền tảng đặt phòng trực tuyến như Trip.com, Booking.com và các hệ thống quản lý nhà nghỉ dân cư chuyên dụng, yếu tố vật liệu của thực hành nhà nghỉ dân cư đã được chuyển đổi mang tính cách mạng (Guttentag, 2015). Các gia đình cần sử dụng điện thoại thông minh, hoặc máy tính để truy cập các nền tảng này, máy ảnh số để chụp ảnh chất lượng cao của chỗ ở và các hệ thống thanh toán khác nhau như ngân hàng di động, ví điện tử, hoặc máy đọc thẻ để xử lý giao dịch (Sigala, 2017). Yêu cầu về cơ sở hạ tầng cũng mở rộng để bao gồm kết nối internet, hệ thống bảo mật số, và các thiết bị hỗ trợ trải nghiệm khách như khóa thông minh, hoặc bộ phát wifi.

Sự chuyển đổi trong yếu tố năng lực còn mạnh mẽ hơn, đòi hỏi các chủ nhà nghỉ dân cư phải phát triển một loạt kỹ năng số hoàn toàn mới. Họ cần học cách sử dụng hệ thống quản lý tài sản để theo dõi việc đặt phòng, quản lý giá cả và tối ưu hóa nguồn lực (Buhalis & O'Connor, 2005). Các kỹ năng đi kèm như chụp ảnh trở nên thiết yếu để thu hút khách. Kỹ năng viết nâng cao, chú trọng để viết nội dung hấp dẫn và có thể bằng ngôn ngữ quốc tế. Kỹ năng phục vụ khách hàng cũng phải thích ứng sang môi trường số, bao gồm phản hồi nhanh chóng các yêu cầu trực tuyến, quản lý đánh giá và xếp hạng, xử lý khiếu nại thông qua các kênh trực tuyến. Hơn nữa, hiểu biết tài chính cần mở rộng để bao gồm xử lý thanh toán trực tuyến, tác động thuế của các giao dịch số và hiểu biết về cấu trúc hoa hồng của nền tảng (Farmaki & Stergiou, 2019).

Sự thay đổi về ý nghĩa là khía cạnh phức tạp nhất của chuyển đổi số. Ý nghĩa truyền thống của nhà nghỉ dân cư như chia sẻ trải nghiệm văn hóa chân thực và xây dựng mối quan hệ cá nhân với khách phải được tái định nghĩa trong môi trường thị trường số (Chhabra, 2010). Chủ nhà phải học cách duy trì tính chân thực văn hóa trong các định dạng trực tuyến được chuẩn hóa, cân bằng cảm xúc cá nhân với kỳ vọng dịch vụ chuyên nghiệp, điều hướng căng thẳng giữa bảo tồn văn hóa và thành công thương mại. Những ý nghĩa mới xuất hiện xung quanh các khái niệm, như quản lý danh tiếng trực tuyến, tiếp thị số, ra quyết định dựa trên dữ liệu, tạo ra sự hiểu biết kết hợp về việc cung cấp dịch vụ khách sạn trong thời đại số (Gretzel, 2018).

Chuyển đổi số cũng tạo ra các hình thức mới của sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thực hành khác nhau trong hệ sinh thái du lịch. Ví dụ, việc sử dụng hiệu quả các nền tảng đặt phòng trực tuyến đòi hỏi sự phối hợp với các dịch vụ vận tải địa phương, các nhà điều hành tour, đồng thời, chủ nhà hàng cũng cần năng lực số để cung cấp

trải nghiệm khách hàng tốt nhất. Điều này tạo ra hiệu ứng mạng lưới trong đó thành công của các nhà điều hành nhà nghỉ dân cư cá nhân phụ thuộc vào sự sẵn sàng số của toàn bộ hệ sinh thái cộng đồng. Các dịch vụ chính quyền địa phương cũng cần số hóa để hỗ trợ các quy trình như đăng ký kinh doanh, thu thuế, quảng bá du lịch, tạo ra sự chuyển đổi thể chế rộng lớn hơn ngoài cấp độ doanh nghiệp cá nhân (UNWTO & UNDP, 2017).

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số trong các dịch vụ nhà nghỉ dân cư không phải lúc nào cũng thuận lợi (Scheyvens & Russell, 2012). Nghiên cứu cho thấy, nhiều sáng kiến du lịch cộng đồng gặp khó khăn với việc áp dụng số do các rào cản khác nhau bao gồm cơ sở hạ tầng internet hạn chế, trình độ hiểu biết số thấp, hạn chế tài chính và sự kháng cự văn hóa đối với thay đổi công nghệ. Thống kê độ tuổi cũng đóng vai trò quan trọng, với các thành viên cộng đồng trẻ tuổi thường nhanh chóng hơn trong việc áp dụng công cụ số trong khi các thế hệ lớn tuổi có thể duy trì sự ưa thích cho các thực hành truyền thống. Động lực giới tính cũng ảnh hưởng đến chuyển đổi số, với sự khác biệt trong việc tiếp cận công nghệ và tham gia vào nền kinh tế số thay đổi đáng kể qua các bối cảnh văn hóa khác nhau.

Chuyển đổi số thành công đòi hỏi sự chú ý đến tất cả ba yếu tố của khung lý thuyết thực hành (Shove et al., 2025). Việc chỉ cung cấp công nghệ (vật liệu), mà không có đào tạo đầy đủ (năng lực), hoặc giải quyết các mối quan tâm văn hóa (ý nghĩa) thường dẫn đến việc áp dụng thất bại, hoặc thực hiện hời hợt. Các chương trình hiệu quả cần phương pháp toàn diện, đồng thời giải quyết phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng năng lực và thích ứng văn hóa, trong khi đảm bảo rằng các công cụ số tăng cường thay vì thay thế các thực hành truyền thống có giá trị (Richards, 2018). Điều này đòi hỏi sự hợp tác liên tục giữa các nhà cung cấp công nghệ, lãnh đạo cộng đồng, các cơ quan chính phủ, và các bên liên quan trong ngành du lịch để tạo ra hệ sinh thái hỗ trợ cho chuyển đổi số bền vững.

3. Kết luận

Lý thuyết thực hành, với ba yếu tố cốt lõi gồm vật liệu (material), năng lực (competence) và ý nghĩa (meaning), đã cung cấp một khung phân tích chi tiết về cách thức các hoạt động chuyển đổi số được thực hiện trong thực tế. Yếu tố vật liệu bao gồm cơ sở hạ tầng công nghệ, thiết bị số và các công cụ hỗ trợ kỹ thuật. Năng lực thể hiện qua kỹ năng số, hiểu biết về công nghệ và khả năng vận hành các hệ thống số của cộng đồng địa phương. Ý nghĩa phản ánh cách cộng đồng hiểu và giải thích giá trị của chuyển đổi số đối với việc phát triển du lịch và cải thiện sinh kế.

Tài liệu tham khảo*Tiếng Việt:*

1. Trung tâm Thông tin, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (2024). Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hỗ trợ công tác quản lý, kinh doanh du lịch và nâng cao trải nghiệm du lịch. <https://bvhttdl.gov.vn/news-20241011083121079.htm>
2. Nhật Tân N. (2024). Chuyển đổi số trong kinh doanh: Cơ hội, thách thức và mô hình đề xuất. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/chuyen-doi-so-trong-kinh-doanh--co-hoi--thach-thuc-va-mo-hinh-de-xuat-120310.htm>
3. Cao đẳng Du lịch Sài Gòn (2025). Thực trạng chuyển đổi số trong ngành du lịch trong những năm gần đây. <https://dulichsaigon.edu.vn/chuyen-doi-so-trong-nganh-du-lich/>

Tiếng Anh:

1. Anthony, G. (1986). The Constitution of Society: Outline of the Theory of Structuration - American Journal of Sociology, 91(4), 969-977. <https://doi.org/10.1086/228358>
2. Bargeman, B., & Richards, G. (2020). A new approach to understanding tourism practices. *Annals of Tourism Research*, 84, 102988. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2020.102988>
3. Blackstock, K. (2005). A critical look at community based tourism. *Community Development Journal*, 40(1), 39-49. <https://www.jstor.org/stable/44258928>
4. Bourdieu, P. (1977). Outline of a Theory of Practice by Pierre Bourdieu [EBSCO Research Starters]. <https://www.ebsco.com/research-starters/literature-and-writing/outline-theory-practice-pierre-bourdieu>
5. Bourdieu, P. (1986). The Forms of Capital. In *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (edited by J. G. Richardson, pp. 241-258). New York: Greenwood Press.
6. Buhalis, D., & Law, R. (2008). Progress in information technology and tourism management: 20 years on and 10 years after the Internet - The state of eTourism research. *Tourism Management*, 29(4), 609-623. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2008.01.005>
7. Buhalis, D., & O'Connor, P. (2005). Information Communication Technology Revolutionizing Tourism. *Tourism Recreation Research*, 30(3), 7-16. <https://doi.org/10.1080/02508281.2005.11081482>
8. Cohen, E., & Cohen, S. A. (2012). Current sociological theories and issues in tourism. *Annals of Tourism Research*, 39(4), 2177-2202. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2012.07.009>
9. Chhabra, D. (2010). Back to the past: A sub-segment of Generation Y's perceptions of authenticity. *Journal of Sustainable Tourism*, 18(6), 793-809. <https://doi.org/10.1080/09669582.2010.483280>
10. Farmaki, A., & Stergiou, D. P. (2019). Escaping loneliness Through Airbnb host-guest interactions. *Tourism Management*, 74, 331-333. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2019.04.006>
11. Gretzel, U. (2018). From smart destinations to smart tourism regions.
12. Gretzel, U., Sigala, M., Xiang, Z., & Koo, C. (2015). Smart tourism: Foundations and developments. *Electronic Markets*, 25(3), 179-188. <https://doi.org/10.1007/s12525-015-0196-8>
13. Guttentag, D. (2015). Airbnb: Disruptive innovation and the rise of an informal tourism accommodation sector. *Current Issues in Tourism*, 18(12), 1192-1217. <https://doi.org/10.1080/13683500.2013.827159>

14. Guttentag, D., Smith, S., Potwarka, L., & Havitz, M. (2018). Why Tourists Choose Airbnb: A Motivation-Based Segmentation Study. *Journal of Travel Research*, 57(3), 342-359. <https://doi.org/10.1177/0047287517696980>
15. Kontogeorgopoulos, N., Churyen, A., & Duangsaeng, V. (2015). Homestay Tourism and the Commercialization of the Rural Home in Thailand. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 20(1), 29-50. <https://doi.org/10.1080/10941665.2013.852119>
16. Lamers, M., Van Der Duim, R., & Spaargaren, G. (2017). The relevance of practice theories for tourism research. *Annals of Tourism Research*, 62, 54-63. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2016.12.002>
17. Lynch, P. A. (2005). The commercial home enterprise and host: A United Kingdom perspective. *International Journal of Hospitality Management*, 24(4), 533-553. <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2004.11.001>
18. MacCannell, D. (1973). Staged Authenticity: Arrangements of Social Space in Tourist Settings. *American Journal of Sociology*, 79(3), 589-603. <https://www.jstor.org/stable/2776259>
19. Mertena, I., & Kaaristo, M. (2024). Understanding train tourism mobilities: A practice theories perspective. *Mobilities*, 19(4), 704-720. <https://doi.org/10.1080/17450101.2024.2316827>
20. Pantzar, M., & Shove, E. (2010). Understanding innovation in practice: A discussion of the production and re-production of Nordic Walking. *Technology Analysis & Strategic Management*, 22(4), 447-461. <https://doi.org/10.1080/09537321003714402>
21. Reckwitz, A. (2002). Toward a Theory of Social Practices: A Development in Culturalist Theorizing. *European Journal of Social Theory*, 5(2), 243-263. <https://doi.org/10.1177/1368431022225432>
22. Richards, G. (2018). Cultural tourism: A review of recent research and trends. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 36, 12-21. <https://doi.org/10.1016/j.jhtm.2018.03.005>
23. Schatzki, T. R. (1996). *Social Practices: A Wittgensteinian Approach to Human Activity and the Social* (1st ed.). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/cbo9780511527470>
24. Schatzki, T. R. (Ed.). (2005). *The practice turn in contemporary theory* (Online-Ausg). Taylor and Francis.
25. Scheyvens, R., & Russell, M. (2012). Tourism and poverty alleviation in Fiji: Comparing the impacts of small- and large-scale tourism enterprises. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(3), 417-436. <https://doi.org/10.1080/09669582.2011.629049>
26. Shove, E., & Pantzar, M. (2005). Consumers, Producers and Practices: Understanding the invention and reinvention of Nordic walking. *Journal of Consumer Culture*, 5(1), 43-64. <https://doi.org/10.1177/1469540505049846>
27. Shove, E., Pantzar, M., & Watson, M. (2025, July 20). *The Dynamics of Social Practice*. SAGE India. <https://in.sagepub.com/en-in/sas/the-dynamics-of-social-practice/book235021>
28. Sigala, M. (2017). Collaborative commerce in tourism: Implications for research and industry. *Current Issues in Tourism*, 20(4), 346-355. <https://doi.org/10.1080/13683500.2014.982522>
29. Sigala, M. (2020). Tourism and COVID-19: Impacts and implications for advancing and resetting industry and research. *Journal of Business Research*, 117, 312-321. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2020.06.015>
30. World Tourism Organization (UNWTO) & United Nations Development Programme (UNDP). (2017). *Tourism and the Sustainable Development Goals - Journey to 2030*. World Tourism Organization (UNWTO). <https://doi.org/10.18111/9789284419401>